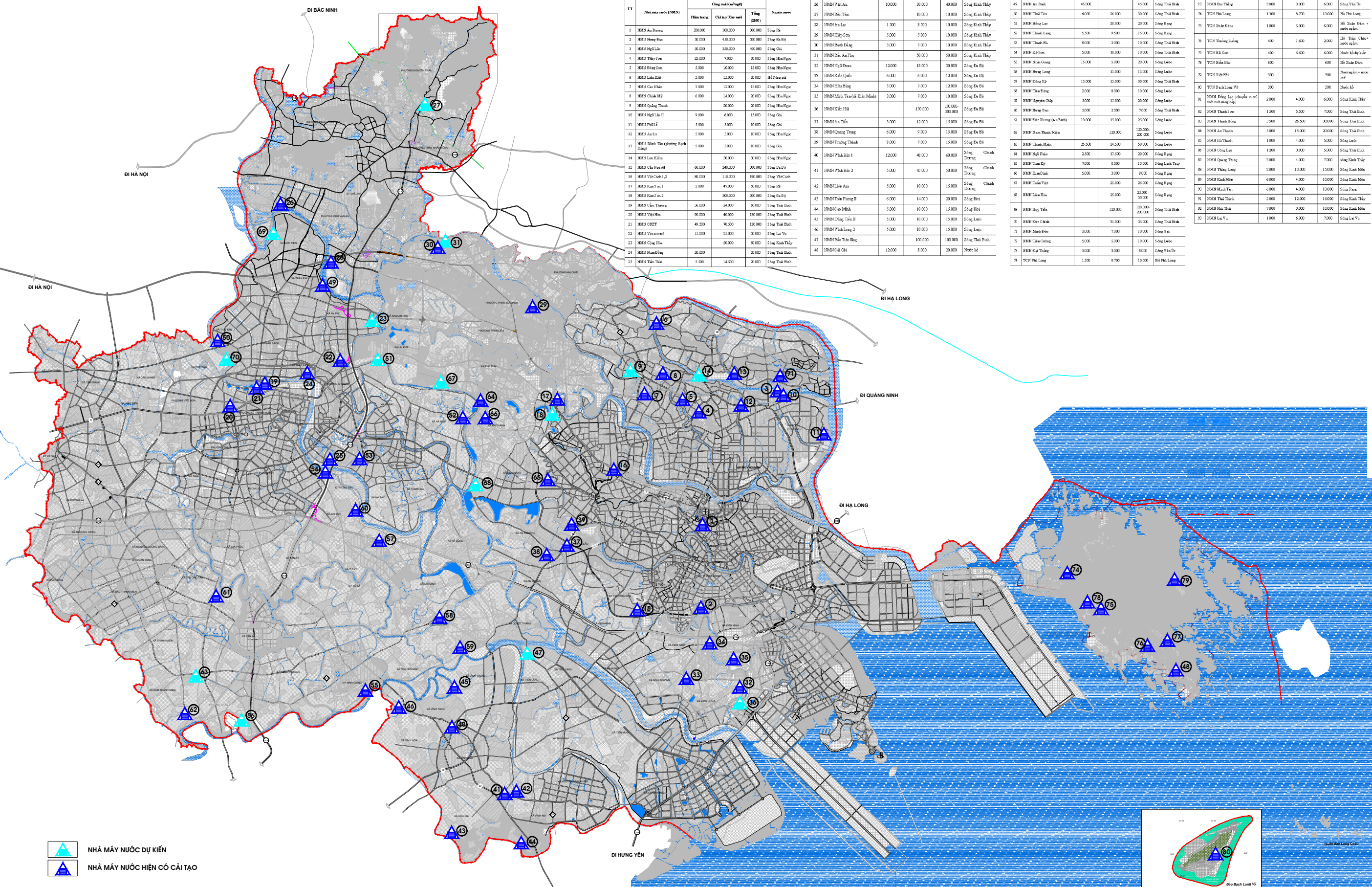
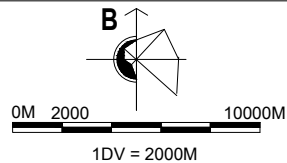


QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2050, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2075
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TOÀN THÀNH PHỐ



TT	Thị trấn nước (NMT)	Công suất (m³/ngày)			Nguồn nước
		Hiện trạng	Cấp nước cấp nước	Tổng (2050)	
1	NMT An Đông	200.000	100.000	300.000	Sông Hải
2	NMT Hồng Bào	30.000	40.000	70.000	Sông Đà Bắc
3	NMT Ngũ Lập	30.000	30.000	60.000	Sông Cầu
4	NMT Thủy Sơn	22.000	7.000	29.000	Sông Hòa Bình
5	NMT Đông Sơn	5.000	10.000	15.000	Sông Hòa Bình
6	NMT Liên Sơn	5.000	15.000	20.000	Núi Sông Cầu
7	NMT Cầu Hàn	3.000	12.000	15.000	Sông Hòa Bình
8	NMT Chuối Bắp	6.000	14.000	20.000	Sông Hòa Bình
9	NMT Quảng Thuần		20.000	20.000	Sông Cầu
10	NMT Ngũ Lập II	9.000	6.000	15.000	Sông Cầu
11	NMT Phả Lại	5.000	5.000	10.000	Sông Cầu
12	NMT An Lư	5.000	5.000	10.000	Sông Hòa Bình
13	NMT Mảnh Tàn (gần sông Bình Định)	5.000	5.000	10.000	Sông Cầu
14	NMT Lục Khe		30.000	30.000	Sông Hòa Bình
15	NMT Cầu Hạng	40.000	240.000	280.000	Sông Đà Bắc
16	NMT Yên Cạnh 1,2	90.000	110.000	190.000	Sông Yên Cạnh
17	NMT Kim Sơn 1	3.000	47.000	50.000	Sông Hải
18	NMT Kim Sơn 2		300.000	300.000	Sông Cầu
19	NMT Cầu Thore	26.000	24.000	50.000	Sông Thái Bình
20	NMT Yên Hòa	90.000	40.000	130.000	Sông Thái Bình
21	NMT ODET	40.000	70.000	110.000	Sông Thái Bình
22	NMT Vạm Ván	15.000	35.000	50.000	Sông Cầu
23	NMT Công Hòa		50.000	50.000	Sông Cầu Thủy
24	NMT Hầm Đông	20.000		20.000	Sông Thái Bình
25	NMT Tân Tiến	5.000	14.000	19.000	Sông Thái Bình

26	NMT Văn An	10.000	30.000	40.000	Sông Kinh Thầy
27	NMT Dân Tiến		10.000	10.000	Sông Kinh Thầy
28	NMT An Lạc	1.500	8.500	10.000	Sông Kinh Thầy
29	NMT Thủy Sơn	5.000	5.000	10.000	Sông Kinh Thầy
30	NMT Bình Định	5.000	7.000	12.000	Sông Kinh Thầy
31	NMT Bắc An Phú		50.000	50.000	Sông Kinh Thầy
32	NMT Ngũ Thôn	12.000	18.000	30.000	Sông Đà Bắc
33	NMT Cầu Cầu	6.000	6.000	12.000	Sông Đà Bắc
34	NMT Hòa Bình	5.000	7.000	12.000	Sông Đà Bắc
35	NMT Mảnh Tàn (gần Cầu Mảnh)	3.000	7.000	10.000	Sông Đà Bắc
36	NMT Cầu Cầu		150.000	150.000	Sông Đà Bắc
37	NMT An Tiến	3.000	12.000	15.000	Sông Đà Bắc
38	NMT Cầu Cầu	6.000	9.000	15.000	Sông Đà Bắc
39	NMT Trường Thành	8.000	7.000	15.000	Sông Đà Bắc
40	NMT Vĩnh Bảo 1	12.000	40.000	52.000	Sông Cầu
41	NMT Vĩnh Bảo 2	5.000	40.000	45.000	Sông Cầu
42	NMT Liên An	5.000	10.000	15.000	Sông Cầu
43	NMT Tân Phong II	6.000	14.000	20.000	Sông Cầu
44	NMT Cầu Cầu	5.000	10.000	15.000	Sông Cầu
45	NMT Cầu Cầu II	5.000	10.000	15.000	Sông Cầu
46	NMT Vĩnh Long 2	5.000	10.000	15.000	Sông Cầu
47	NMT Tân Tiến		100.000	100.000	Sông Cầu
48	NMT Cầu Cầu	12.000	8.000	20.000	Sông Cầu

49	NMT An Bình	45.000	45.000	90.000	Sông Cầu
50	NMT Tân Tiến	40.000	26.000	66.000	Sông Cầu
51	NMT Hồng Lạc		20.000	20.000	Sông Cầu
52	NMT Thanh Lạc	5.000	9.000	14.000	Sông Cầu
53	NMT Thanh Hà	8.000	2.000	10.000	Sông Cầu
54	NMT Sông Cầu	5.000	10.000	15.000	Sông Cầu
55	NMT Sông Cầu	15.000	5.000	20.000	Sông Cầu
56	NMT Sông Cầu		15.000	15.000	Sông Cầu
57	NMT Sông Cầu	15.000	15.000	30.000	Sông Cầu
58	NMT Tân Phong	2.000	8.000	10.000	Sông Cầu
59	NMT Sông Cầu	5.000	15.000	20.000	Sông Cầu
60	NMT Sông Cầu	5.000	2.000	7.000	Sông Cầu
61	NMT Sông Cầu (gần Cầu Cầu)	10.000	15.000	25.000	Sông Cầu
62	NMT Sông Cầu		120.000	120.000	Sông Cầu
63	NMT Thanh Mìn	25.000	24.000	49.000	Sông Cầu
64	NMT Ngũ Phúc	2.500	17.500	20.000	Sông Cầu
65	NMT Tân Kỳ	7.000	8.000	15.000	Sông Cầu
66	NMT Sông Cầu	5.000	2.000	7.000	Sông Cầu
67	NMT Tân Việt		25.000	25.000	Sông Cầu
68	NMT Liên Hòa		25.000	25.000	Sông Cầu
69	NMT Sông Cầu		35.000	35.000	Sông Cầu
70	NMT Sông Cầu	5.000	7.000	12.000	Sông Cầu
71	NMT Tân Phong	5.000	5.000	10.000	Sông Cầu
72	NMT Tân Phong	3.000	3.000	6.000	Sông Cầu
73	NMT Tân Phong	1.500	8.500	10.000	Sông Cầu

74	NMT Tân Phong	3.000	3.000	6.000	Sông Cầu
75	NMT Tân Phong	1.500	8.500	10.000	Sông Cầu
76	NMT Tân Phong	1.000	5.000	6.000	Sông Cầu
77	NMT Tân Phong	400	1.600	2.000	Sông Cầu
78	NMT Tân Phong	400	5.600	6.000	Sông Cầu
79	NMT Tân Phong	600		600	Sông Cầu
80	NMT Tân Phong	300		300	Sông Cầu
81	NMT Tân Phong	2.000		2.000	Sông Cầu
82	NMT Tân Phong	1.500	4.500	6.000	Sông Cầu
83	NMT Tân Phong	3.500	26.500	30.000	Sông Cầu
84	NMT Tân Phong	5.000	15.000	20.000	Sông Cầu
85	NMT Tân Phong	1.000	4.000	5.000	Sông Cầu
86	NMT Tân Phong	1.000	3.000	4.000	Sông Cầu
87	NMT Tân Phong	3.000	4.000	7.000	Sông Cầu
88	NMT Tân Phong	2.000	13.000	15.000	Sông Cầu
89	NMT Tân Phong	6.000	4.000	10.000	Sông Cầu
90	NMT Tân Phong	6.000	4.000	10.000	Sông Cầu
91	NMT Tân Phong	3.000	12.000	15.000	Sông Cầu
92	NMT Tân Phong	7.000	3.000	10.000	Sông Cầu
93	NMT Tân Phong	1.500	6.500	8.000	Sông Cầu

NHÀ MÁY NƯỚC DỰ KIẾN
 NHÀ MÁY NƯỚC HIỆN CÓ CẢI TẠO

